

Thứ năm, ngày 9 tháng 1 năm 2020

# Vietnam Daily Review

Phiên tăng điểm mạnh

## Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 10/1/2020		●	
Tuần 6/1-10/1/2020		●	
Tháng 1/2020		●	

### Nhận định:

**Thị trường cơ sở:** Sau phiên giảm điểm mạnh hôm qua, VN-Index có phiên hồi phục mạnh. Tăng điểm trong cả phiên sáng và chiều, chỉ số thành công lấy lại được mốc hỗ trợ 960 điểm. Độ rộng thị trường nghiêng về phía bên mua với 224 cổ phiếu tăng giá, đặc biệt là nhóm Ngân hàng dưới sự dẫn dắt của BID, VCB, CTG, VPB, TCB. Nhìn chung, tâm lý thị trường đã có sự cải thiện khi tình hình thế giới dịu đi và khối ngoại quay lại mua ròng. Trong bối cảnh vùng giá 950-960 điểm đang có khá nhiều rung lắc, nhà đầu tư nên giao dịch thận trọng và quan sát thêm tình hình vĩ mô thế giới.

**Hợp đồng tương lai:** Các HĐTL đồng loạt tăng điểm trong phiên hôm nay thuận theo trạng thái tăng chung của chỉ số. Nhà đầu tư nên ưu tiên những nhịp cạnh mua với giá mục tiêu quanh ngưỡng 890 điểm cho các hợp đồng trung hạn.

**Chứng quyền:** Trong phiên giao dịch ngày 9/1/2020, chứng quyền và chứng khoán cơ sở đa số đều tăng giá. Khối lượng giao dịch giảm so với phiên hôm trước.

**Danh mục i-Invest: Theme\_ Ngân hàng \_2.3%. 19/20 danh mục** Chủ đề có hiệu suất **khả quan**. Đặc biệt, danh mục **Ngân hàng** - gồm ngân hàng có chất lượng tài sản tốt, tiềm năng tăng trưởng bền vững và định giá hợp lý - hôm nay có mức hiệu suất ngày ấn tượng **2.3%**, con số này của VNINDEX là 1.2%

### Phân tích kỹ thuật: HTM\_Hưng phần trên đỉnh (Trang 3)

Các mã cổ phiếu tăng giá theo như dự báo của BSC bao gồm: **CTG, VPB, HPG, NVL, FPT**

### Điểm nhấn

- VN-Index **+11.17 điểm**, đóng cửa 960.15. HNX-Index **+0.92 điểm**, đóng cửa 101.25.
- Kéo chỉ số tăng: **BID (+3.11); VCB (+1.85); CTG (+0.89); VRE (+0.89); VHM (+0.77)**.
- Kéo chỉ số giảm: **GAS (-0.98); BVH (-0.19); ROS (-0.14); BHN (-0.13); LGC (-0.11)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **2,873 tỷ đồng**, **-20.4%** so với phiên hôm trước.
- Biên độ dao động là 8.57 điểm. Thị trường có 224 mã tăng, 46 mã tham chiếu và 113 mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **141.99 tỷ đồng** trên sàn HOSE, gồm PNJ (76.63 tỷ), CTG (21.14 tỷ) và VNM (21.11 tỷ). Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **6.23 tỷ đồng**.

### VN-INDEX

Giá trị: 2286.96 tỷ

Khối ngoại (ròng): 141.99 tỷ

**960.15**

**11.17 (1.18%)**

### HNX-INDEX

Giá trị: 237.21 tỷ

Khối ngoại (ròng): -6.23 tỷ

**101.25**

**0.92 (0.92%)**

### UPCOM-INDEX

Giá trị: 157.72 tỷ

Khối ngoại (ròng): -1.56 tỷ

**55.18**

**0.16 (0.29%)**

### Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	59.9	0.52%
Giá vàng	1,545	-0.71%
Tỷ giá USD/VND	23,175	0.00%
Tỷ giá EUR/VND	25,750	-0.17%
Tỷ giá JPY/VND	21,191	-0.22%
LS liên NH 1 tháng	3.4%	2.17%
LS TPCP 5 năm	1.9%	1.65%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

### Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
PNJ	76.6	VCB	22.5
CTG	21.1	VCI	11.3
VNM	21.1	KBC	11.2
BID	20.7	SSI	8.0
VRE	20.4	POW	7.2

Nguồn: BSC Research

### Mục lục

<b>Tổng quan thị trường</b>	Trang 1
<b>i-INVEST</b>	Trang 2
<b>Tin hiệu cổ phiếu</b>	Trang 3
<b>Cập nhật hàng hóa</b>	Trang 4
<b>Thị trường phái sinh</b>	Trang 5
<b>Cổ phiếu lớn</b>	Trang 6
<b>Thống kê thị trường</b>	Trang 7
<b>Báo cáo mới nhất</b>	Trang 8
<b>iBroker</b>	Trang 9
<b>Khuyến cáo sử dụng</b>	Trang 10



- Bạn không có thời gian để đầu tư
- Bạn băn khoăn với biến động thị trường
- Bạn cần hỗ trợ để đầu tư hiệu quả

**I-INVEST LÀ CÔNG CỤ BẠN ĐANG TÌM KIẾM**

[Tìm hiểu thêm](#)



Sử dụng i-Invest tại đây  
Bản công bố rủi ro

[Link](#)  
[Link](#)

Hướng dẫn sử dụng  
Video giới thiệu danh mục Chủ đề

[Link](#)  
[Link](#)

\* **19/20 danh mục** Chủ đề có hiệu suất **khả quan**. Đặc biệt, danh mục **Ngân hàng** - gồm ngân hàng có chất lượng tài sản tốt, tiềm năng tăng trưởng bền vững và định giá hợp lý - hôm nay có mức hiệu suất ngày ấn tượng **2.3%**, con số này của VNINDEX là 1.2%

\* Các danh mục **Mục tiêu** và **Khẩu vị Rủi ro** gồm những mã cổ phiếu có triển vọng khả quan trong dài hạn:  
- **17/18 danh mục Mục tiêu** có mức hiệu suất ngày **khả quan**  
- **7/7 danh mục Khẩu vị Rủi ro** có mức hiệu suất ngày **khả quan**

## Cập nhật hiệu suất danh mục i-Invest

Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme\_Ngân hàng\_2.3%

Danh mục	Hiệu suất danh mục							Rủi ro ước tính
	1 ngày	1 tuần	1 tháng	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	
<b>Chủ đề</b> (Click để xem báo cáo)	Bảng bao gồm hiệu suất của tất cả các danh mục Chủ đề							
Ngân hàng	2.3%	-0.3%	6.1%	1.1%	13.0%	24.5%	97.2%	22.2%
Cổ phiếu đầu ngành tài chính	2.2%	-0.7%	4.0%	-1.7%	6.4%	15.0%	50.8%	19.6%
Vật liệu Xây dựng	2.1%	-1.6%	-4.0%	-4.2%	-3.3%	10.2%	5.5%	18.6%
VN FinSelect	1.9%	-0.9%	3.3%	-2.4%	4.2%	12.1%	43.0%	18.1%
VN Diamond	1.6%	-1.9%	2.1%	-4.0%	8.5%	19.3%	70.3%	17.0%
Top 10 cổ phiếu VN30	1.6%	-1.3%	-0.5%	-7.0%	-1.4%	7.1%	57.1%	14.4%
Cổ phiếu hết room ngoại	1.5%	-2.2%	1.3%	-4.2%	7.1%	18.9%	74.9%	17.2%
Cổ phiếu cơ sở Chứng quyền	1.5%	-1.2%	0.4%	-3.3%	5.5%	18.5%	83.9%	15.9%
Tăng trưởng - định giá hấp dẫn	1.2%	-1.8%	1.2%	-2.5%	10.1%	31.4%	122.0%	18.8%
Lãi suất giảm	1.2%	-1.1%	-1.5%	-8.2%	-9.4%	2.3%	48.4%	17.8%
MSCI frontier 100 Việt Nam	1.0%	-0.6%	-1.5%	-3.7%	-0.9%	8.4%	78.4%	13.8%
FTSE Việt Nam	1.0%	-0.7%	-1.5%	-2.4%	1.3%	9.8%	88.1%	14.8%
Chiến tranh thương mại	1.0%	-2.0%	-3.2%	-7.7%	-12.5%	5.4%	10.3%	15.5%
BDS & Khu công nghiệp	0.8%	-2.5%	-2.1%	-4.9%	-2.9%	6.5%	57.1%	16.3%
Hàng tiêu dùng	0.7%	-1.1%	-1.7%	-10.9%	-5.2%	2.6%	56.5%	17.2%
Cổ tức cao - Thanh khoản tốt	0.6%	-1.9%	-2.3%	1.0%	-6.7%	16.8%	47.4%	14.4%
Xây dựng	0.6%	-3.9%	-5.0%	-17.5%	-18.5%	-11.9%	16.7%	18.0%
Nước & Năng lượng	0.4%	-2.8%	-4.4%	-7.0%	-10.9%	6.4%	43.5%	14.3%
Bảo hiểm & Chứng khoán	0.1%	-1.7%	-2.8%	-6.9%	-14.6%	-9.0%	42.9%	21.3%
Dầu khí	-1.3%	-0.2%	-1.7%	-7.2%	-13.5%	5.1%	21.7%	22.8%

Mục tiêu	Bảng bao gồm 3 danh mục có hiệu suất ngày cao nhất và 2 danh mục có hiệu suất ngày thấp nhất.							Rủi ro ước tính
	1 ngày	1 tuần	1 tháng	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	
Danh mục 11	1.8%	0.7%	0.2%	-8.8%	-3.9%	14.2%	77.9%	19.0%
Danh mục 14	1.7%	-2.9%	-2.4%	-6.2%	-1.8%	10.4%	48.6%	17.2%
Danh mục 6	1.7%	-2.6%	-2.7%	-10.3%	-1.7%	11.4%	89.2%	21.7%
Danh mục 16	0.3%	-1.0%	-0.1%	-7.1%	2.0%	16.2%	63.8%	16.6%
Danh mục 5	-0.5%	-1.8%	-1.8%	-5.2%	-3.7%	14.1%	65.9%	17.1%

\* Note **17/18 danh mục** Mục tiêu có mức hiệu suất ngày **khả quan**

Khẩu vị Rủi ro	Bảng bao gồm 3 danh mục có hiệu suất ngày cao nhất và 2 danh mục có hiệu suất ngày thấp nhất.							Rủi ro ước tính
	1 ngày	1 tuần	1 tháng	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	
Danh mục 23	2.2%	-1.7%	-6.1%	-9.3%	-8.9%	15.1%	90.9%	18.7%
Danh mục 25	1.8%	-0.2%	-2.2%	-7.6%	3.0%	27.5%	126.5%	17.9%
Danh mục 20	1.6%	-1.6%	0.7%	-2.6%	5.1%	17.7%	61.5%	16.6%
Danh mục 22	0.6%	-1.6%	0.2%	-3.7%	4.8%	22.5%	66.3%	16.3%
Danh mục 24	0.1%	-0.8%	-0.6%	-5.0%	-0.3%	27.1%	92.4%	20.0%

\* Note **7/7 danh mục** Khẩu vị Rủi ro có mức hiệu suất ngày **khả quan**

INDEX								
VNINDEX	1.2%	-0.7%	0.0%	-3.2%	-1.3%	7.9%	44.7%	15.4%
VN30INDEX	1.5%	-1.0%	0.5%	-4.2%	0.5%	3.1%	40.5%	15.7%

\*Để xem chi tiết danh mục xin vui lòng đăng nhập vào BSC i-Invest theo đường link:

<https://invest.bsc.com.vn/#/login>

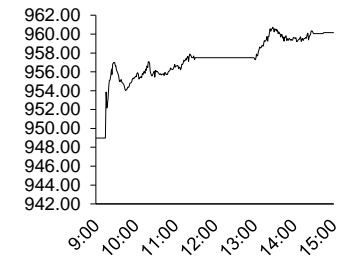
\*Hiệu suất danh mục sử dụng dữ liệu lịch sử có thể không phản ánh tương lai.

**Vũ Quốc Khánh**

[khanhvuq@bsc.com.vn](mailto:khanhvuq@bsc.com.vn)

Hình 1

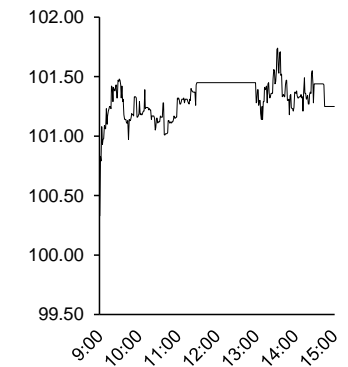
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Ngân hàng	2.8%
Tài nguyên Cơ bản	1.9%
Hóa chất	1.9%
Bán lẻ	1.3%
Truyền thông	1.2%
Ô tô và phụ tùng	1.1%
Y tế	1.1%
Bất động sản	1.0%
Công nghệ Thông tin	1.0%
Hàng cá nhân & Gia dụng	0.8%
Du lịch và Giải trí	0.7%
Thực phẩm và đồ uống	0.6%
Xây dựng và Vật liệu	0.5%
Dịch vụ tài chính	0.3%
Dầu khí	0.2%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	-0.1%
Viễn thông	-1.0%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-1.1%
Bảo hiểm	-1.3%

Nguồn: FinPro

## Phân tích kỹ thuật

HTM\_Hưng phấn trên đỉnh

**Điểm nhấn kỹ thuật:**

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá.
- Chỉ báo xu hướng MACD: đường MACD ở trên đường tín hiệu.
- Chỉ báo RSI: Đi vào vùng quá mua.
- Đường MA: EMA12 ở trên EMA26.

**Nhận định:** HTM đang trong quá trình chinh phục đỉnh cao lịch sử tại vùng giá 22 sau khi đã tích lũy và tạo nền khá vững ở khu vực 14-16. Thanh khoản cổ phiếu trong phiên hôm nay tăng cao đã đẩy giá cổ phiếu đóng cửa ở mức trần. Các chỉ báo kỹ thuật cũng đều đang ở trong trạng thái tích cực. Mặt khác, chỉ báo động lượng RSI đã đi vào vùng quá mua nhưng với đà hưng phấn hiện tại thì chưa chắc đã xảy ra sự điều chỉnh trong ngắn hạn. Theo đánh giá của chúng tôi, HTM có cơ hội lớn để thiết lập mức đỉnh lịch sử mới và mục tiêu có thể hướng đến trong thời gian tới nằm tại vùng giá 25.



*Nguồn: BSC, PTKT Iboard*

## Các mã cổ phiếu tăng giá theo dự báo của BSC

CTG\_Hồi phục

[Link](#)

FPT\_Xu hướng hồi phục

[Link](#)

VPB\_Hồi phục

[Link](#)

HPG\_Tăng giá

[Link](#)

NVL\_Tăng giá

[Link](#)

**Cập nhật giá cả hàng hóa ngày 8/1/2020 - chưa cập nhật**

*Mặt hàng	ĐVT	Sáng 8/1	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	64.42	1.98%	2.75%	5.58%	25.40%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	70.74	2.66%	3.17%	6.27%	16.36%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	USD/gallon	1.79	1.56%	1.92%	5.20%	27.61%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1596.83	1.85%	3.67%	7.68%	22.46%	PNJ	PNJ
Bạc	USD/ounce	18.58	2.44%	2.56%	10.02%	16.77%	PNJ	PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	945.84	0.03%	-1.26%	4.63%	3.77%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	550.76	-0.02%	-2.56%	2.66%	5.25%		AFX
Sữa	USD /cwt	17.03	0.35%	-11.85%	-12.71%	20.95%	VNM, GTN	KDC
Cao su	JPY/kg	176.00	-0.11%	-0.85%	-0.34%	-2.98%	DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	13.57	-1.17%	1.86%	2.17%	7.13%	SBT, LSS	VNM, GTN
Chè	USD/kg	2.50	0.00%	0.00%	-20.13%	-21.88%	GTN, DLG	DLG
Cà phê	UScent/lb	120.90	-1.02%	-6.98%	-5.22%	14.85%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD/lb	2.79	-0.16%	-0.49%	1.64%	4.57%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép	CNY/ton	3748.00	-0.05%	-1.06%	-6.30%	-3.05%	HSG, HPG	PC1, CTD
Nhôm	USD/ton	1833.00	0.49%	0.33%	4.33%	-1.69%		CAV, SAM
Quặng sắt	USD/ton	94.00	0.53%	2.17%	3.30%	26.17%	HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	69.10	-0.58%	-0.29%	1.14%	-29.02%	HLC, NBC	HT1, BCC

Nguồn: BSC tổng hợp

**Thông tin nổi bật**

**Giá dầu**

- Chốt phiên giao dịch đêm qua, giá dầu thô Brent kỳ hạn tháng 3/2020 giảm 64 US cent hay 0.93% xuống 68.27 USD/thùng. Giá dầu WTI kỳ hạn tháng 2/2020 giảm 57 US cent hay 0.9% xuống 62.70 USD/thùng.
- Giá dầu giảm trong phiên qua khi nhà đầu tư xem xét lại khả năng gián đoạn nguồn cung tại Trung Đông sau khi Mỹ hạ sát chỉ huy quân sự hàng đầu của Iran trong tuần trước. Tuy nhiên sau khi đóng cửa, thông tin tên lửa tấn công cơ sở của lực lượng Mỹ tại Iraq đã khiến thị trường dầu mỏ nóng trở lại và giá tăng hơn 1 USD/thùng.
- OPEC đang tuân thủ chặt chẽ quy định về hạn chế sản lượng nhằm giảm nguồn cung. Các thành viên của OPEC đã bơm 29.5 triệu thùng dầu mỗi ngày trong tháng 12, giảm 50,000 thùng/ngày so với tháng 11. Theo Viện Dầu mỏ Mỹ tồn trữ dầu thô của Mỹ trong tuần trước giảm 5.9 triệu thùng, giảm tuần thứ 4 liên tiếp xuống 430 triệu thùng, các nhà phân tích dự đoán giảm 3.6 triệu thùng.

**Giá vàng**

- Chốt phiên, giá vàng giao ngay trên sàn LBMA tăng 0.4% lên 1,571.77 USD/ounce. Giá vàng kỳ hạn tháng 02/2020 trên sàn New York tăng 0.3% lên 1,574.3 USD/ounce.
- Cả Mỹ và Iran đều đưa ra đe dọa trả đũa, một quan chức cao cấp của Tehran cho biết Iran đang cân nhắc 13 kịch bản để trả đũa cho cuộc không kích, trong khi Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ phủ nhận quân đội Mỹ đang chuẩn bị rút khỏi Iraq.

**Giá sắt thép**

- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 5/2020 trên sàn Đại Liên tăng 2 CNY lên 666.5 CNY/tấn. Quặng sắt tăng trong phiên được hỗ trợ bởi dự đoán nhu cầu tăng cao khi thành phố sản xuất thép Đường Sơn dỡ bỏ cảnh báo khói bụi cấp độ 2. do chất lượng không khí dự kiến được cải thiện. Hoạt động dự trữ bổ sung của các nhà máy thép nội địa đã hỗ trợ nhu cầu quặng sắt, dự báo giá quặng sắt sẽ tương đối mạnh trong ngắn hạn.
- Nguồn cung nguyên liệu sản xuất thép bị ảnh hưởng bởi xuất khẩu yếu từ Australia và Brazil gần đây. Nguồn cung quặng sắt tại hai thị trường cung cấp lớn nhất thế giới đạt tổng cộng 20.086 triệu tấn trong tuần trước, giảm 367,000 tấn so với tuần trước đó.
- Trên sàn Thượng Hải, giá thép thanh kỳ hạn tháng 5/2020 tăng 25 CNY lên 3,574 CNY/tấn. Thép cuộn cán nóng kỳ hạn tháng 5/2020 tăng 18 CNY lên 3,588 CNY/tấn.

**Giá cao su**

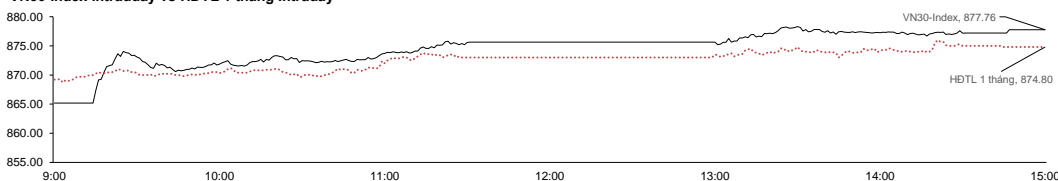
- Hợp đồng cao su TOCOM kỳ hạn tháng 6/2020 giảm 1.1 JPY xuống 201.3 JPY (1.86 USD)/kg. Hợp đồng cao su kỳ hạn tháng 5/2020 trên sàn giao dịch kỳ hạn Thượng Hải tăng 200 CNY lên 13,185 CNY/tấn.
- Giá cao su trên sàn giao dịch hàng hóa Tokyo (TOCOM) giảm do một số nhà đầu tư bán ra sau khi giá đầu yếu hơn vào chiều hôm qua.

**Giá nông sản**

- Giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 3/2020 trên sàn ICE tăng 0.25 US cent hay 0.2% lên 1.224 USD/lb. Giá cà phê robusta giao cùng kỳ hạn trên sàn London tăng 12 USD hay 0.9% lên 1,364 USD/tấn. Xuất khẩu robusta từ Việt Nam bắt đầu phục hồi sau khởi đầu chậm vì vụ thu hoạch bị trễ.
- Giá đường thô kỳ hạn tháng 3/2020 trên sàn ICE giảm 14 US cent hay 1% xuống 13.59 US cent/lb. Giá đường trắng kỳ hạn tháng 3/2020 trên sàn London giảm 1.6 USD hay 0.4% xuống 363.1 USD/tấn.

## Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4  
VN30-Index Intraday vs HDTL 1 tháng Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 4

### Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Điểm	%	KLGD	Đảo hạn	Số ngày*
VN30F2001	874.80	1.29%	-2.96	-16.6%	75461	1/16/2020	7
VN30F2002	875.40	1.03%	-2.36	0.3%	288	2/20/2020	42
VN30F2003	879.00	0.91%	1.24	-45.8%	52	3/19/2020	70
VN30F2006	881.60	0.65%	3.84	-18.2%	45	6/18/2020	161

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

### Nhận định:

• VN30 Index tăng 12.58 điểm lên mức 877.76 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như VPB, HPG, TCB, NVL và VRE tác động mạnh đến trạng thái tăng của VN30. Chỉ số VN30 tăng từ đầu phiên sáng và duy trì trạng thái tích cực đến cuối phiên chiều. VN30 có thể sẽ tiếp cận lại ngưỡng 890 trong những phiên tiếp theo.

• Các HDTL đồng loạt tăng điểm trong phiên hôm nay thuận theo trạng thái tăng chung của chỉ số. Xét về khối lượng giao dịch, hầu hết các hợp đồng đều giảm, trừ VN30F2002. Bên cạnh đó, chỉ duy nhất VN30F2006 giảm về vị thế mờ, còn các hợp đồng còn lại đều tăng. Điều này báo hiệu những diễn biến khó lường của thị trường phái sinh trong thời gian tới. Nhà đầu tư nên ưu tiên những nhịp cạnh mua với giá mục tiêu quanh ngưỡng 890 điểm cho các hợp đồng trung hạn.

## Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	CTCK	Đảo hạn	Số ngày	CR	KLGD	± Ngày	KLNY (cp)	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết	Price/Value
CNVL1901	KIS	2/7/2020	29	4:1	204,000	97.9%	5.0 triệu	19.50%	1,900	440	25.71%	8.00	55.00
CMBB1904	SSI	1/22/2020	13	1:1	143,400	6.3%	2.0 triệu	17.94%	2,900	480	20.00%	36.50	13.15
CVRE1903	KIS	5/15/2020	127	2:1	73,390	191.8%	4.0 triệu	22.48%	2,700	1,900	14.46%	736.20	2.58
CHPG1908	MBS	1/22/2020	13	2:1	143,940	83.5%	2.0 triệu	24.75%	1,450	1,800	13.92%	1,767.40	1.02
CHPG1907	SSI	4/22/2020	104	1:1	72,940	82.4%	1.0 triệu	24.75%	4,200	4,670	8.60%	3,479.00	1.34
CMSN1902	KIS	5/15/2020	127	5:1	80,840	262.2%	2.0 triệu	26.66%	1,640	840	7.69%	24.10	34.85
CMSN1903	MBS	3/17/2020	68	5:1	80,920	124.8%	1.0 triệu	26.66%	1,350	1,270	7.63%	713.60	1.78
CFPT1905	SSI	4/22/2020	104	1:1	24,290	-65.3%	1.0 triệu	21.25%	9,900	6,900	7.31%	4,541.60	1.52
CVPB1901	VND	3/5/2020	56	1:1	131,860	-4.8%	2.0 triệu	20.77%	3,500	3,640	6.43%	2,901.00	1.25
CVHM1902	SSI	4/22/2020	104	1:1	13,460	-67.0%	1.0 triệu	21.84%	18,600	8,710	4.56%	3,612.60	2.41
CFPT1908	MBS	6/17/2020	160	3:1	59,500	35.7%	2.4 triệu	21.25%	3,150	3,100	3.33%	2,002.20	1.55
CFPT1906	HSC	4/8/2020	90	5:1	55,020	-92.6%	5.0 triệu	21.25%	1,700	1,250	3.31%	616.30	2.03
CPNJ1902	MBS	1/22/2020	13	5:1	156,570	11.4%	1.0 triệu	21.87%	2,220	1,680	3.07%	1,470.50	1.14
CREE1903	SSI	4/22/2020	104	1:1	17,410	37.6%	1.0 triệu	22.67%	7,600	4,220	2.18%	1,811.50	2.33
CVJC1902	SSI	4/22/2020	104	1:1	5,510	104.1%	1.0 triệu	13.95%	27,900	26,200	1.55%	18,108.80	1.45
CTCB1902	VND	6/5/2020	148	1:1	101,720	51.2%	2.0 triệu	21.49%	5,300	3,770	0.80%	2,795.20	1.35
CREE1905	MBS	6/17/2020	160	3:1	57,620	1820.7%	2.4 triệu	22.67%	2,150	1,980	0.51%	1,037.30	1.91
CVNM1906	VND	3/5/2020	56	2:1	33,770	-57.0%	1.0 triệu	17.86%	8,100	5,330	0.38%	2,967.50	1.80
CVNM1903	SSI	4/22/2020	104	1:1	13,800	3.7%	1.0 triệu	17.86%	26,600	14,250	0.00%	4,612.40	3.09
CMWG1907	HSC	4/8/2020	90	10:1	107,260	-41.8%	5.0 triệu	22.47%	1,900	860	-1.15%	195.50	4.40
CVIC1902	SSI	4/22/2020	104	1:1	9,100	333.3%	1.0 triệu	14.72%	22,700	12,790	-4.19%	4,232.40	3.02
CREE1902	SSI	1/22/2020	13	1:1	35,510	-27.9%	1.0 triệu	22.67%	5,600	1,180	-9.92%	499.20	2.36
<b>Tổng:</b>					<b>1,621,830</b>		<b>32.30 triệu</b>	<b>21.24%**</b>					

Chú thích: Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất  
Lãi suất phi rủi ro là 4.75%  
\*\*Trung bình độ lệch chuẩn

CR: Tỷ lệ chuyển đổi  
Số ngày: Số ngày đến thời điểm đảo hạn  
\*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes

### Nhận định:

• Trong phiên giao dịch ngày 9/1/2020, chứng quyền và chứng khoán cơ sở đa số đều tăng giá. Khối lượng giao dịch giảm so với phiên hôm trước.

• Về giá, CNVL1901 và CMBB1904 tăng mạnh nhất lần lượt là 25.71% và 20%, ở chiều hướng ngược lại, CREE1902 và CVIC1902 giảm mạnh nhất lần lượt là 9.92% và 4.19%. Thanh khoản thị trường giảm 28.45%. CNVL1901 có khối lượng giao dịch nhiều nhất, chiếm 10.23% thị trường.

• Ngoại trừ CVJC1901, hầu hết các chứng quyền khác đều có giá thị trường cao hơn nhiều lần mức giá lý thuyết. CVJC1902 và CHPG1907 là những chứng quyền tích cực nhất xét về trạng thái lãi. CHPG1908 và CHPG1907 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời.

Tô Quang Vinh  
vinhtq@bsc.com.vn

Bảng 2

### Top tăng điểm VN30

CK	Giá	± giá (%)	Index pt
VPB	20.75	3.23	1.51
HPG	24.00	2.35	1.25
TCB	23.05	1.32	0.94
VRE	34.00	3.98	0.84
NVL	55.60	2.96	0.84

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 3

### Top giảm điểm VN30

CK	Giá	± giá (%)	Index pt
ROS	13.1	-6.79	-0.30
GAS	95.2	-1.86	-0.24
VNM	118.6	-0.17	-0.14
BVH	65.1	-1.36	-0.09
CTD	50.2	-0.40	-0.01

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Mã	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CNVL1901	69,688	62,088	55,600
CMBB1904	24,900	22,000	21,050
CVRE1903	41,189	35,789	34,000
CHPG1908	23,400	20,500	24,000
CHPG1907	25,200	21,000	24,000
CMSN1902	86,089	77,889	57,000
CMSN1903	62,450	55,700	57,000
CFPT1905	64,900	55,000	57,600
CVPB1901	21,500	18,000	20,750
CVHM1902	103,600	85,000	83,300
CFPT1908	64,500	54,000	57,600
CFPT1906	65,500	57,000	57,600
CPNJ1902	90,100	79,000	86,200
CREE1903	43,600	36,000	35,700
CVJC1902	157,900	130,000	146,200
CTCB1902	26,300	21,000	23,050
CREE1905	41,050	34,600	35,700
CVNM1906	130,225	114,025	118,600
CVNM1903	145,580	118,980	118,600
CMWG1907	144,000	125,000	114,500
CVIC1902	137,700	115,000	114,700
CREE1902	41,600	36,000	35,700

Nguồn: Bloomberg, BSC Research



Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Triệu USD)	Thanh khoản (triệu USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	114.5	1.5%	0.8	2,256	1.6	8,321	13.8	4.5	49.0%	37.7%
PNJ	Bán lẻ	86.2	1.3%	1.0	844	2.1	4,839	17.8	4.7	49.0%	28.6%
BVH	Bảo hiểm	65.1	-1.4%	1.3	2,101	0.5	1,889	34.5	2.9	29.5%	8.7%
PVI	Bảo hiểm	32.0	-0.3%	0.7	322	0.1	2,801	11.4	1.1	54.3%	9.6%
VIC	Bất động sản	114.7	0.3%	1.0	16,868	1.4	1,589	72.2	4.9	14.8%	7.8%
VRE	Bất động sản	34.0	4.0%	1.1	3,359	1.5	1,033	32.9	2.8	32.9%	8.8%
NVL	Bất động sản	55.6	3.0%	0.8	2,344	0.6	3,187	17.4	2.5	7.0%	15.5%
REE	Bất động sản	35.7	0.0%	1.0	481	1.1	5,614	6.4	1.1	49.0%	18.6%
DXG	Bất động sản	13.6	1.9%	1.4	309	1.0	3,215	4.2	0.8	45.5%	25.9%
SSI	Chứng khoán	18.0	1.1%	1.4	397	0.9	1,769	10.1	0.9	55.0%	9.4%
VCI	Chứng khoán	28.9	1.0%	1.0	207	0.0	5,067	5.7	1.3	36.3%	24.7%
HCM	Chứng khoán	20.8	1.0%	1.5	276	0.5	1,287	16.1	1.5	56.6%	10.2%
FPT	Công nghệ	57.6	1.4%	0.9	1,699	2.4	4,688	12.3	2.9	49.0%	24.9%
FOX	Công nghệ	42.0	0.0%	0.4	454	0.0	4,156	10.1	2.5	0.1%	27.7%
GAS	Dầu khí	95.2	-1.9%	1.7	7,922	1.3	5,886	16.2	4.0	3.6%	26.1%
PLX	Dầu khí	56.2	0.9%	1.5	2,910	0.3	3,467	16.2	3.0	13.4%	19.5%
PVS	Dầu khí	18.5	-2.1%	1.6	384	2.2	2,062	9.0	0.7	21.5%	8.5%
BSR	Dầu khí	7.9	-2.5%	0.8	1,065	0.9	1,163	6.8	0.8	41.1%	11.0%
DHG	Dược	89.0	3.5%	0.5	506	0.0	4,535	19.6	3.7	54.4%	19.4%
DPM	Hóa chất	13.0	4.0%	0.8	221	0.1	650	20.0	0.7	18.9%	3.7%
DCM	Hóa chất	6.0	-0.8%	0.7	137	0.1	625	9.5	0.5	2.4%	5.5%
VCB	Ngân hàng	88.7	2.0%	1.3	14,303	2.8	5,274	16.8	4.0	23.9%	27.1%
BID	Ngân hàng	49.7	5.4%	1.6	8,682	3.3	2,109	23.5	3.0	18.0%	13.5%
CTG	Ngân hàng	22.5	3.7%	1.6	3,634	8.3	1,641	13.7	1.1	29.5%	8.5%
VPB	Ngân hàng	20.8	3.2%	1.2	2,199	3.0	3,341	6.2	1.3	23.2%	22.7%
MBB	Ngân hàng	21.1	1.7%	1.2	2,129	3.0	3,261	6.5	1.2	20.0%	21.8%
ACB	Ngân hàng	22.4	1.4%	1.1	1,613	1.4	3,585	6.2	1.4	30.0%	25.9%
BMP	Nhựa	45.0	2.3%	0.8	160	0.1	5,073	8.9	1.5	80.5%	16.5%
NTP	Nhựa	30.7	-1.9%	0.3	131	0.0	4,603	6.7	1.1	20.4%	17.8%
MSR	Tài nguyên	14.9	0.0%	1.3	641	0.0	732	20.4	1.1	2.0%	5.6%
HPG	Thép	24.0	2.3%	1.0	2,881	4.8	2,526	9.5	1.4	38.3%	17.4%
HSG	Thép	8.1	2.8%	1.6	149	1.7	890	9.1	0.6	17.7%	6.8%
VNM	Tiêu dùng	118.6	-0.2%	0.7	8,979	3.2	5,527	21.5	7.6	58.7%	36.5%
SAB	Tiêu dùng	227.0	1.7%	0.8	6,329	0.5	7,365	30.8	8.1	63.3%	28.4%
MSN	Tiêu dùng	57.0	1.8%	1.2	2,897	1.3	4,512	12.6	2.0	39.1%	20.5%
SBT	Tiêu dùng	18.7	0.5%	0.6	477	0.9	440	42.5	1.5	6.3%	3.5%
ACV	Vận tải	73.2	-0.4%	0.8	6,929	0.2	2,630	27.8	5.2	3.7%	19.7%
VJC	Vận tải	146.2	1.0%	1.1	3,330	2.9	9,850	14.8	5.6	19.5%	43.3%
HVN	Vận tải	32.6	0.3%	1.7	2,010	0.3	1,747	18.7	2.6	10.1%	13.4%
GMD	Vận tải	21.7	3.3%	0.8	280	0.2	1,949	11.1	1.0	49.0%	9.7%
PVT	Vận tải	15.9	-0.9%	0.6	195	0.2	2,571	6.2	1.1	31.9%	18.2%
VCS	Vật liệu xây dựng	67.3	0.0%	1.0	468	0.5	8,338	8.1	3.4	2.2%	45.8%
VGC	Vật liệu xây dựng	18.2	1.1%	0.7	355	0.3	1,398	13.0	1.3	13.4%	10.1%
HT1	Vật liệu xây dựng	14.4	2.9%	0.8	239	0.1	1,912	7.5	1.0	6.4%	13.8%
CTD	Xây dựng	50.2	-0.4%	0.8	167	0.2	9,842	5.1	0.5	47.4%	9.3%
VCG	Xây dựng	25.4	0.0%	1.1	488	0.1	1,557	16.3	1.7	0.5%	10.4%
CII	Xây dựng	22.9	5.0%	0.4	247	0.3	1,845	12.4	1.0	51.0%	8.8%
POW	Điện	10.9	1.4%	0.6	1,110	1.1	820	13.3	1.0	13.7%	7.8%
NT2	Điện	19.8	-3.4%	0.6	248	0.2	2,721	7.3	1.4	18.5%	20.0%

## Thống kê thị trường

### Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
BID	49.65	5.41	2.99	1.57MLN
VCB	88.70	1.95	1.84	722670.00
VRE	34.00	3.98	0.88	1.05MLN
CTG	22.45	3.70	0.87	8.59MLN
VHM	83.30	0.97	0.78	421250.00

### Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
ACB	22.40	1.36	0.49	1.42MLN
SHB	6.50	1.56	0.11	4.56MLN
SHN	9.50	9.20	0.10	35100.00
DGC	24.00	3.90	0.07	73300.00
SZB	35.00	9.38	0.05	300.00

### Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
GAS	95.20	-1.86	-1.00	320980.00
BVH	65.10	-1.36	-0.20	157250.00
ROS	13.05	-6.79	-0.16	7.46MLN
BHN	75.00	-2.60	-0.14	2780.00
LGC	39.90	-5.00	-0.12	1510.00

### Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
PVS	18.50	-2.12	-0.10	2.81MLN
PMC	46.70	-7.89	-0.02	3800.00
NTP	30.70	-1.92	-0.02	10400.00
VNT	45.40	-9.92	-0.01	100.00
LAS	6.10	-4.69	-0.01	2000.00

### Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VPS	10.85	6.90	0.01	360.00
FCM	6.67	6.89	0.01	2490.00
AGF	4.21	6.85	0.00	10480.00
GAB	21.20	6.80	0.01	33540.00
NKG	8.45	6.69	0.03	1.75MLN

### Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
ACM	0.40	33.3	0.01	297700.00
NHP	0.50	25.0	0.00	122800.00
DST	0.90	12.5	0.00	17200.00
HBS	2.20	10.0	0.00	3500.00
POT	15.40	10.0	0.01	100.00

### Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
ST8	16.70	-6.96	-0.01	490.00
FIT	8.86	-6.93	-0.05	2.70MLN
PTL	3.91	-6.90	-0.01	15970.00
LMH	5.55	-6.88	0.00	1250.00
VAF	10.20	-6.85	-0.01	20.00

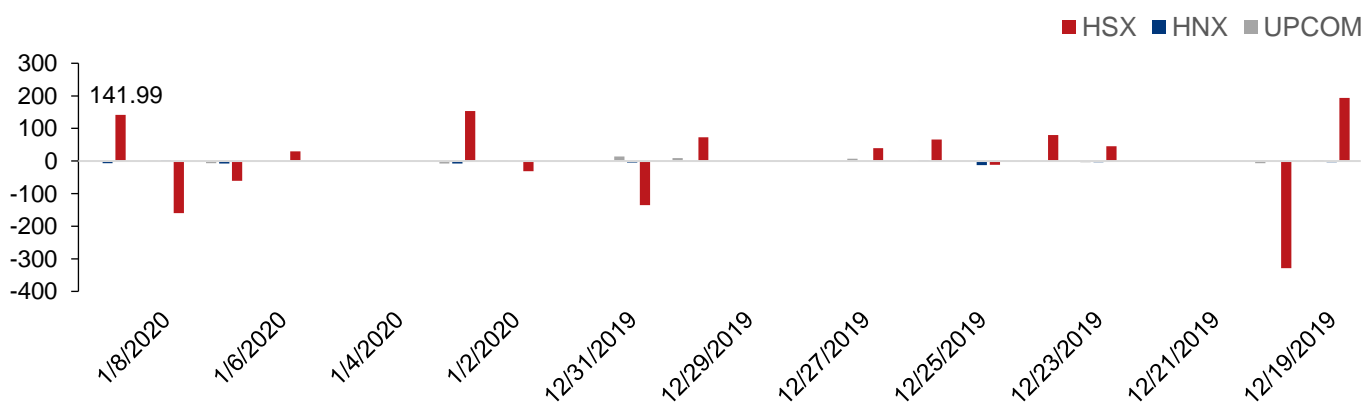
### Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HKB	0.70	-12.50	-0.01	181700.00
VNT	45.40	-9.92	-0.01	100.00
CTT	7.30	-9.88	0.00	300.00
TJC	6.40	-9.86	0.00	200.00
SMT	20.40	-9.73	0.00	1000.00

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

### Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

## Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Loại báo cáo	Mã cổ phiếu liên quan	Link tải báo cáo
1	BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2020	Phân tích vĩ mô		<a href="#">Click</a>
2	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 11.2019	Phân tích vĩ mô		<a href="#">Click</a>
3	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 10.2019	Phân tích vĩ mô		<a href="#">Click</a>
4	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2019	Phân tích ngành		<a href="#">Click</a>
5	Vĩ Mô &Thị Trường Quý III_Tạo nền vững chắc	Phân tích vĩ mô		<a href="#">Click</a>
6	BSC_ Quyết định 1870 về Lãi suất tác động	Phân tích vĩ mô		<a href="#">Click</a>
7	Báo cáo Tổng kết KQKD 6T.2019_BSC Research	Phân tích ngành		<a href="#">Click</a>
8	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 08.2019	Phân tích vĩ mô		<a href="#">Click</a>
9	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2019	Phân tích ngành		<a href="#">Click</a>
10	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 07.2019_Không nhiều	Phân tích vĩ mô		<a href="#">Click</a>
11	Vĩ Mô &Thị Trường Quý II_Phân hóa và biến động	Phân tích vĩ mô		<a href="#">Click</a>
12	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 05.2019_Kiểm tra và hỏi	Phân tích vĩ mô		<a href="#">Click</a>
13	Báo cáo Đánh giá ảnh hưởng của EVFTA	Phân tích ngành		<a href="#">Click</a>
14	2019M2_Biến động giảm co chờ thông tin hỗ trợ	Phân tích vĩ mô		<a href="#">Click</a>
15	2019M1_Tăng điểm từ vùng giá thấp	Phân tích vĩ mô		<a href="#">Click</a>
16	BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2019	Phân tích vĩ mô		<a href="#">Click</a>
17	Vĩ mô_Vietnam Sector Outlook_2019_VN	Phân tích ngành		<a href="#">Click</a>
18	BSC_Vietnam Sector Review_2018_VN	Phân tích ngành		<a href="#">Click</a>
19	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2018	Phân tích ngành		<a href="#">Click</a>
20	VM_M11_Giao dịch giảm co, toan tính cho 2019	Phân tích vĩ mô		<a href="#">Click</a>

## Danh sách các cổ phiếu BSC đã khuyến nghị gần đây

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	QNS	Tiêu dùng	Mua	2/1/2020	28.7	35.0	26.7	5,020	5.3	1.2	<a href="#">Click</a>
2	PNJ	Tiêu dùng	Mua	2/1/2020	86.5	99.7	86.2	4,839	17.8	4.7	<a href="#">Click</a>
3	PVT	Vận tải	Theo dõi	27/12/2019	16.8	20.2	15.9	2,571	6.2	1.1	<a href="#">Click</a>
4	NTC	Bất động sản	Theo dõi	18/12/2019	170.0	n/a	159.8	29,035	5.5	4.3	<a href="#">Click</a>
5	PVD	Dầu khí	Theo dõi	16/12/2019	113.2	171.4	15.2	0	14.3	0.5	<a href="#">Click</a>
6	MWG	Bán lẻ	Mua	16/12/2019	22.8	27.8	114.5	8,321	13.8	4.5	<a href="#">Click</a>
7	ACB	Ngân hàng	Mua	10/12/2019	13.9	15.9	22.4	3,585	6.2	1.4	<a href="#">Click</a>
8	AAA	Sản xuất	Theo dõi	4/12/2019	23.4	26.0	12.1	2,692	4.5	0.7	<a href="#">Click</a>
9	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	4/12/2019	125.1	162.5	23.1	2,660	8.7	1.4	<a href="#">Click</a>
10	VTP	Vận tải	Mua	25/11/2019	84.5	121.0	114.9	6,216	18.5	7.0	<a href="#">Click</a>
11	VCB	Ngân hàng	Mua	25/11/2020	34.8	42.3	88.7	5,274	16.8	4.0	<a href="#">Click</a>
12	HDG	Bất động sản	Mua	13/11/2019	60.5	75.3	30.1	9,530	3.2	1.6	<a href="#">Click</a>
13	FPT	CNTT	Mua	13/11/2019	25.5	30.8	57.6	4,688	12.3	2.9	<a href="#">Click</a>
14	DGW	Bán lẻ	Mua	31/10/2019	20.0	29.1	22.9	3,491	6.5	1.1	<a href="#">Click</a>
15	PC1	Điện	Mua mạnh	14/10/2019	38.0	N/a	17.2	2,246	7.7	0.8	<a href="#">Click</a>
16	TRC	Cao su	Theo dõi	10/1/2019	78.5	82.7	33.0	3,678	9.0	0.6	<a href="#">Click</a>
17	MSN	Tiêu dùng	Theo dõi	30/09/2019	130.0	142.1	57.0	4,512	12.6	2.0	<a href="#">Click</a>
18	VNM	Tiêu dùng	Theo dõi	27/09/2019	22.3	26.0	118.6	5,527	21.5	7.6	<a href="#">Click</a>
19	TPB	Ngân hàng	Theo dõi	27/09/2020	39.5	48.0	21.1	2,887	7.3	1.5	<a href="#">Click</a>
20	REE	Công nghiệp	Mua	27/09/2021	79.0	93.5	35.7	5,614	6.4	1.1	<a href="#">Click</a>





## TRỢ LÝ THÔNG MINH iBROKER

Nhanh chóng, chính xác, chuyên sâu

BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.



**Trợ lý phân tích định lượng (kim):** gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...



**Trợ lý phân tích cơ bản (mộc):** có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.



**Trợ lý báo cáo phân tích (thủy):** Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.



**Trợ lý phái sinh (hỏa):** cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây  
Bản công bố rủi ro

[Link](#)  
[Link](#)

Hướng dẫn sử dụng  
Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)  
[Link](#)

## Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

Mã gõ báo cáo	Ngày	Nội dung tóm tắt
Express TNG 2019Q4	5/12/2019	<p>Giá tại Publish <b>15000</b></p> <p>Năm 2020, doanh thu dự kiến là 4,950 tỷ, trong đó (1) xuất khẩu là 4,850 tỷ (2) thời trang nội địa là 100 tỷ.</p> <p>Khách hàng: Decathlon chiếm 40% tổng DT, là người cung cấp nguyên liệu (Anh Đức: Decathlon giao đến cảng Hải Phòng rồi TNG ra nhận, Anh Hoàng – chủ kho Sông Công 2: Decathlon giao đến tận kho).</p> <p>Vấn đề tồn kho: Tồn kho tăng cao là đặc thù của ngành chung. Các doanh nghiệp may phục vụ theo đơn hàng =&gt; tồn kho chắc chắn sẽ xuất được xưởng (Cmt: trong TH khách hàng vẫn hoạt động bình thường. Vẫn còn rủi ro đặt hàng xong ko lấy, lấy hàng xong ko trả tiền - &gt; nợ xấu)</p>
Express MSH 2019Q	3/12/2019	<p>Khuyến nghị <b>MUA</b>; Giá mục tiêu <b>60500</b></p> <p>BSC dự báo doanh thu thuần của MSH năm 2019 đạt 4,472 tỷ đồng (+13.2% YoY) với giá định doanh thu hàng may mặc xuất khẩu đạt 174.7 triệu USD (+13.6% YoY) với động lực đến từ các khách hàng Haddad (+38%), G-III (+32%), Columbia (+10%) trong khi mảng chăn ga gối tương đương cùng kỳ. Biên LNG tương đương 2018 ở mức 20.1%, biên EBIT cải thiện từ 11.1% lên 11.7% nhờ tiết giảm CPBH và QLDN. LNST ước đạt 420 tỷ (+13.5% YoY), EPS = 8,170 đồng/CP (giá định trích quỹ KTPL 5% LNST).</p> <p>Kế hoạch 2019-2023: (i) Hoàn thành thủ tục và di dời các xưởng may trong nội thành (1-6) ra cụm CN xã Mỹ Tân, Mỹ Lộc, Nam Định (21ha), vốn đầu tư 500 -550 tỷ, phát triển thành khu sản xuất tập trung của MSH, sau đó thực hiện chuyển đổi mục đích sử dụng đất tại các NM di dời (khoảng 8ha). Việc di dời sẽ thực hiện theo hình thức cuốn chiếu nên sẽ không ảnh hưởng đến sản xuất. (ii) Đạt doanh thu 5,000 tỷ năm 2021 (CAGR =7.8%), cổ tức 35-45%/năm.</p>
Express VIB 2019Q4	5/12/2019	<p>Khuyến nghị <b>NẮM GIỮ</b>; Giá mục tiêu <b>19500</b>; Giá tại Publish <b>16700</b></p> <p>Chúng tôi khuyến nghị THEO DÕI cổ phiếu VIB với giá mục tiêu 19,500 VND/cp, upside 17% với phương pháp P/B = 1.3x cho năm 2020 (tỷ suất chiết khấu 15%). BSC dự báo, VIB sẽ ghi nhận TOI và PBT trong năm 2020 lần lượt đạt mức 9,984 tỷ VND (+22.5% yoy) và 4,417 tỷ VND (+20% yoy), BVPS 2020 = 21,000 VND/cp</p>
Express BID 2019Q4	5/12/2019	<p>Khuyến nghị <b>THEO DÕI</b>; Giá tại Publish <b>40100</b></p> <p>Trong năm 2019, BSC dự báo BID sẽ ghi nhận TOI = 50,265 tỷ VND (+13% yoy), PBT = 10,800 tỷ VND (+14% yoy). Trong năm 2020, BID sẽ ghi nhận TOI = 58,816 tỷ VND (+17% yoy), PBT = 13,134 tỷ VND (+21.6% yoy). BVPS 2020 = 14,862 VND/cp. Tăng vốn từ KEB Hana Bank giúp BID giải quyết vấn đề về CAR tạo room tăng trưởng thời gian tới. BID đã được SBV chấp nhận tuân thủ tiêu chuẩn Basel II vào tháng 12/2019, ước tính sau khi nhận được vốn từ Hana, CAR của BID sẽ được cải thiện lên mức 10.4%</p>
Express VPB 2019Q4	5/12/2019	<p>Khuyến nghị <b>MUA</b>; Giá mục tiêu <b>26514</b>; Giá tại Publish <b>19300</b></p> <p>Chúng tôi dự báo, trong năm 2019, VPB sẽ ghi nhận TOI = 35,852 tỷ VND (+15.3% yoy) và PBT = 10,375 tỷ VND (+12.8% yoy). Trong năm 2020, TOI và PBT của VPB lần lượt ở mức 40,093 tỷ VND (+11.8% yoy) và 12,955 tỷ VND (+24.8% yoy).</p>

## Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

### **BSC Trụ sở chính**

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV  
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Tel: +84 4 3935 2722  
Fax: +84 4 2220 0669

### **BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh**

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: +84 8 3821 8885  
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>



### **Đối với KHTC mời liên lạc:**

Vũ Thanh Phong  
Trần Thành Hưng  
Nguyễn Hoàng Dương  
Nguyễn Hoàng Nguyên

### **Chức vụ**

Trưởng phòng TVĐT và môi giới KHTC  
Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC  
Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC  
Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC

### **Địa chỉ email**

[phongvt@bsc.com.vn](mailto:phongvt@bsc.com.vn)  
[hungtt@bsc.com.vn](mailto:hungtt@bsc.com.vn)  
[duongnh@bsc.com.vn](mailto:duongnh@bsc.com.vn)  
[nguyennh@bsc.com.vn](mailto:nguyennh@bsc.com.vn)